

Về việc: Công bố Báo cáo
tài chính Công ty mẹ bán niên 2013 soát xét

Tp. HCM, ngày 16 tháng 8 năm 2013

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Cơ quan đại diện của Ủy ban Chứng khoán nhà nước tại TPHCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính bán niên 2013 soát xét của Công ty mẹ - Tổng công ty PTSC bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC

Người công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu VT, TK. HĐQT.



Nguyễn Đức Thủy

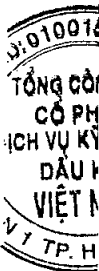
Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM (CÔNG TY MẸ)**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

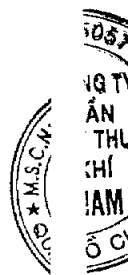
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty mẹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Quốc Hiệp	Chủ tịch
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013)
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2013)
Ông Phan Thanh Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2013)
Ông Lê Minh Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dân	Thành viên
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Thanh Tùng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2013)
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2013)
Ông Nguyễn Tấn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cự Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Hoan	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty mẹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty mẹ đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

1250
H NI
ÔNG
NHIE
LO
ET
TP.



Cuoy

Vac

Số: (C) /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được lập ngày 15 tháng 8 năm 2013, từ trang 4 đến trang 34. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty mẹ và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài



Lê Đình Từ
Phó Tổng Giám đốc
Chúng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Văn Đình Khuê
Kiểm toán viên
Chúng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1178-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

11/08/2013
AN
T
HU
T
NAI
10/11

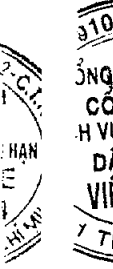


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		7.582.480.864.364	7.716.998.362.894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.335.650.514.517	2.735.680.330.612
1. Tiền	111		848.743.906.206	972.827.399.324
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.486.906.608.311	1.762.852.931.288
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	150.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	150.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.909.137.732.571	4.462.572.608.795
1. Phải thu khách hàng	131		2.200.601.857.196	2.015.422.532.151
2. Trả trước cho người bán	132		167.694.251.334	11.081.678.642
3. Các khoản phải thu khác	135	6	2.555.653.318.368	2.444.236.141.975
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(14.811.694.327)	(8.167.743.973)
IV. Hàng tồn kho	140	7	309.755.614.880	343.824.001.789
1. Hàng tồn kho	141		311.499.591.578	345.567.978.487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.743.976.698)	(1.743.976.698)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.937.002.396	24.921.421.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.640.085.705	10.736.832.784
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.026.485.536	8.182.640.132
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.270.431.155	6.001.948.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		7.449.520.615.662	6.691.734.480.005
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	155.728.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		685.772.574	565.357.637
2. Phải thu dài hạn khác	218		579.245.564	597.459.983
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.265.018.138)	(1.007.089.620)
II. Tài sản cố định	220		1.480.731.251.470	1.438.728.360.804
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.450.093.685.443	1.401.090.430.346
- Nguyên giá	222		3.986.605.127.881	3.726.098.235.933
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.536.511.442.438)	(2.325.007.805.587)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.629.580.666	3.256.549.253
- Nguyên giá	228		10.463.905.651	10.288.061.283
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.834.324.985)	(7.031.512.030)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	28.007.985.361	34.381.381.205
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.637.018.799.636	4.908.646.823.330
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	3.136.892.980.070	3.335.592.692.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	2.633.990.253.787	1.660.165.515.787
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	215.677.327.016	244.117.137.416
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(349.541.761.237)	(331.228.521.873)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		331.770.564.556	344.203.567.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	324.158.251.375	331.459.113.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	5.624.845.743	10.828.450.534
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.987.467.438	1.916.004.075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.032.001.480.026	14.408.732.842.899

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng



(Handwritten signature)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8.607.427.889.253	8.993.228.713.831
I. Nợ ngắn hạn	310		6.374.962.018.958	6.221.746.950.371
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	807.936.050.543	1.045.733.867.861
2. Phải trả người bán	312		1.329.706.474.708	1.264.037.406.454
3. Người mua trả tiền trước	313		1.525.239.465.637	1.262.298.859.827
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	58.407.497.464	132.750.055.811
5. Phải trả người lao động	315		59.827.583.338	160.544.784.469
6. Chi phí phải trả	316	18	567.473.457.478	405.138.869.880
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	1.834.034.972.329	1.821.772.440.997
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		192.336.517.461	129.470.665.072
II. Nợ dài hạn	330		2.232.465.870.295	2.771.481.763.460
1. Phải trả dài hạn người bán	331		265.071.740.439	331.339.675.549
2. Phải trả dài hạn khác	333		12.050.000	-
3. Vay và nợ dài hạn	334	20	1.967.382.079.856	2.440.142.087.911
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.424.573.590.773	5.415.504.129.068
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	6.424.555.353.066	5.415.467.653.657
1. Vốn điều lệ	411		4.467.004.210.000	2.978.020.940.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	486.293.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.111.628.012.143	1.019.651.628.514
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		203.411.767.990	165.091.224.982
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		602.894.302.933	766.410.860.161
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		18.237.707	36.475.411
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		18.237.707	36.475.411
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		15.032.001.480.026	14.408.732.842.899

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ (USD)		4.613.437	13.226.124
Bảng Anh (GBP)		2.058	150



Nguyễn Quang Chánh
 Người lập biểu



Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2013
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
			đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	3.566.262.054.806	3.484.069.958.145
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		3.566.262.054.806	3.484.069.958.145
3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	3.139.568.988.665	3.161.777.674.939
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		426.693.066.141	322.292.283.206
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	507.832.050.301	356.743.048.380
6. Chi phí tài chính	22	26	138.899.392.289	118.430.519.004
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.297.479.831	57.543.602.920
7. Chi phí bán hàng	24		25.987.440.360	15.957.978.653
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		141.148.911.233	127.231.647.414
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		628.489.372.560	417.415.186.515
10. Thu nhập khác	31		54.458.596.462	41.248.637.118
11. Chi phí khác	32		13.868.222.682	27.978.489.798
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	40.590.373.780	13.270.147.320
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		669.079.746.340	430.685.333.835
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	60.981.838.616	58.227.655.672
15. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	15	5.203.604.791	3.845.984.412
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		<u>602.894.302.933</u>	<u>368.611.693.751</u>

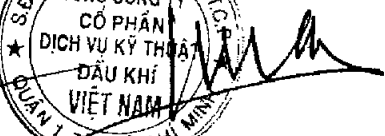


Nguyễn Quang Chánh
 Người lập biểu



Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng




Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2013
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
		đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	1	669.079.746.340	430.685.333.835
2 Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	186.129.029.512	195.421.684.769
Các khoản dự phòng	3	25.215.118.236	(10.008.979.174)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	29.991.471.617	8.904.188.210
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(474.154.674.800)	(297.408.809.205)
Chi phí lãi vay	6	41.297.479.831	57.543.602.920
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	477.558.170.736	385.137.021.355
Thay đổi các khoản phải thu	9	159.696.957.504	226.658.812.735
Thay đổi hàng tồn kho	10	34.068.386.909	(11.933.982.555)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.482.981.877)	(566.104.622.755)
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.397.608.966	(6.012.502.350)
Tiền lãi vay đã trả	13	(180.816.832.766)	(110.488.926.929)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(113.206.138.942)	(254.063.302.380)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	113.054.009	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(34.874.806.213)	(25.479.099.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	331.453.418.326	(362.286.602.665)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.039.611.171)	(83.763.652.847)
2 Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	27.272.727
3 Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	30.445.566.439
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	182.072.642.999	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.109.266.047.192)	(251.489.120.000)
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	137.232.638.758	296.324.665.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(815.000.376.606)	(8.455.268.449)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	1.042.307.330.000	-
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	200.000.000.000
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(509.452.414.843)	(496.470.602.037)
4 Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(448.386.956.950)	(287.492.745.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	84.467.958.207	(583.963.347.537)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(399.079.000.073)	(954.705.218.651)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.735.680.330.612	3.620.827.328.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(950.816.022)	42.686.813
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.335.650.514.517	2.666.164.796.306

250
 NH
 ONG
 NHIỆ
 LỘ
 ỆT
 TP.

CTC
 AT
 MINH

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

Handwritten signature

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền mua tài sản cố định và dài hạn khác không bao gồm số tiền 39.385.622.853 đồng là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ chưa thanh toán cho người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Theo đó, một khoản tiền tương ứng được trả điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 382.606.031.323 đồng là khoản cổ tức chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 312.698.880.173 đồng). Theo đó, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.

Ngoài ra, tiền thu từ lợi nhuận và cổ tức của các khoản đầu tư không bao gồm số tiền 362.113.948.507 đồng được thanh toán bằng cách bù trừ công nợ; số tiền lãi dự thu với số tiền là 2.653.792.319 đồng.

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu không bao gồm 446.675.940.000 đồng là số tăng vốn bằng thặng dư vốn cổ phần.

Các giao dịch này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển trong kỳ và vì vậy, không được trình bày trong báo cáo trên đây.

Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

002
ANH
TY
HỮU
TI
IAM
IỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") là công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 5 số 0100150577 ngày 03 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") là cổ đông chính và là công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.982 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.926 người).

Các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện Long Phú
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí Quảng Bình

Hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ; dịch vụ căn cứ cảng; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm bằng thiết bị ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; kinh doanh khách sạn và văn phòng làm việc; dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; kinh doanh các sản phẩm dầu khí và phân đạm.



Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty mẹ; vì thế, Công ty mẹ không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty mẹ được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính Công ty mẹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

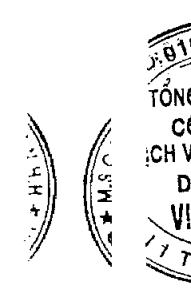
Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty mẹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



M.H.C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

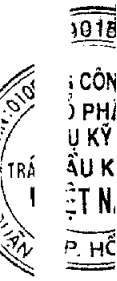
Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Số năm

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và các phần mềm quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Đối với quyền sử dụng đất Công ty mẹ không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm quản lý được phân bổ trong 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tòa nhà số 1- 5 Lê Duẩn và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty mẹ là bên cho thuê

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty mẹ là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

03.7
GTY
IN
THU
HI
AM
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

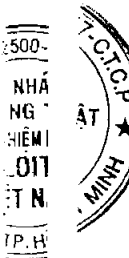
Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ trên 50% quyền kiểm soát.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các công ty này.



Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ngoại tệ

Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

102-L
H
Y
JUH
E
M
CH
S.Đ.K
CỔ

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	3.675.033.888	10.526.383.110
Tiền gửi ngân hàng	845.068.872.318	962.301.016.214
Các khoản tương đương tiền	<u>1.486.906.608.311</u>	<u>1.762.852.931.288</u>
	<u>2.335.650.514.517</u>	<u>2.735.680.330.612</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gửi dưới 3 tháng với lãi suất từ 6% đến 7,5%/năm và bao gồm số tiền 2.908.125.219 đồng là khoản được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản các vay của Công ty mẹ.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu từ các Công ty con	1.314.491.475.613	1.195.573.739.477
Công ty Saipem Asia Sdn Bhd	12.266.110.006	12.305.607.656
Liên doanh Dầu Khí Việt Nga (Vietsovpetro)	-	7.806.181.801
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Long Phú - Sông Hậu	556.284.941.100	542.635.104.180
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	224.157.274.969
Công ty Cổ phần Đóng mới và sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	230.819.875.570
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	135.242.585.846	135.242.585.846
Công ty TNHH Gulf Marine Far East (Pte)	9.877.258.994	25.338.529.533
Thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ do chưa thanh toán	-	12.404.516.875
Talisman	18.534.819.600	14.416.183.512
Posh Semco Pte Ltd	9.272.852.273	
Pacific Richfield marine Pte Ltd	4.228.503.920	
Công ty YINSON MARINE SERVICES SDN Bhd	3.692.945.790	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	150.203.546.586	
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	59.813.443.724	
Liên doanh MVOT	28.211.823.670	
Phải thu khác	22.713.135.676	43.536.542.556
	<u>2.555.653.318.368</u>	<u>2.444.236.141.975</u>

Phải thu từ các Công ty con thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Công ty mẹ với các công ty con. Trong đó bao gồm giá trị còn lại của việc chuyển nhượng tài sản cho Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ với số tiền 86.292.951.046 đồng, phí quản lý cho giai đoạn 6 tháng năm 2013 phải thu các công ty con là 33.895.923.556 đồng, phải thu cổ tức năm 2012 từ Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV số tiền là 37.325.987.801 đồng, phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC giá trị tài sản cố định đã bàn giao với số tiền 589.192.578.210 đồng; và phải thu từ Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng, Công trình Dầu khí Biển PTSC giá trị tài sản cố định giao quản lý số tiền là 229.678.779.824 đồng.

Khoản phải thu từ Công ty Saipem Asia Sdn Bhd là khoản chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển mà Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí thực hiện cho Công ty Saipem Asia Sdn Bhd.

Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện Lực Dầu Khí Long Phú Sông Hậu -- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm phải thu từ doanh thu theo tiến độ hoàn thành nghiệm thu công trình từ cột mốc 1 đến mốc 8 và các khoản phải thu từ doanh thu cho thuê phòng trọ, điện nước cho nhân sự thi công của các nhà thầu phụ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch thể hiện khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Công ty mẹ nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 05 tháng 7 năm 2011 của Công ty mẹ. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến dự án này (xem Thuyết minh 19) sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất bao gồm số tiền phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với khoản công nợ phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến dự án này sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

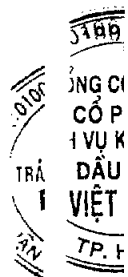
Khoản phải thu Công ty TNHH Gulf Marine Far East (Pte) là khoản phải thu về phần nhiên liệu chưa sử dụng hết trên các tàu, khoản này sẽ được trả cho Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí.

Khoản phải thu Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam gồm số tiền trích trước doanh thu liên quan tới hợp đồng Khảo sát địa chấn 2D liên kết các bể trầm tích trên thềm lục địa Việt Nam.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.771.073.911	41.091.875.032
Công cụ, dụng cụ	947.205.008	834.800.177
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	275.732.665.588	303.622.604.514
Hàng hoá	48.647.071	18.698.764
Cộng	311.499.591.578	345.567.978.487
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.743.976.698)	(1.743.976.698)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	309.755.614.880	343.824.001.789

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 chủ yếu là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với giá trị là 266.751 triệu đồng.



Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mẫu B 09 - DN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị vấn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	730.283.381.032	39.958.614.576	49.745.246.069	2.906.110.994.256	-	3.726.098.235.933
Tăng trong kỳ	-	1.914.187.500	1.436.295.644	1.816.613.636	-	5.167.096.780
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	(17.624.805.148)	25.169.068.595	-	16.515.371.385	-	24.059.634.832
Tăng do mua bán, chuyển đổi	247.857.122.713	1.237.142.805	95.000.000	8.800.000.000	42.000.000	258.031.265.518
Tăng khác	-	313.500.000	-	-	-	313.500.000
Tài sản đem đi góp vốn	-	-	-	(11.209.938.000)	-	(11.209.938.000)
Điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(629.806.092)	(2.729.837.195)	(10.223.409.087)	(40.090.908)	-	(13.623.143.282)
Giảm khác	-	-	(60.000.000)	(2.129.523.900)	(42.000.000)	(2.231.523.900)
Tại ngày 30/6/2013	959.885.892.505	65.862.676.281	40.993.132.626	2.919.863.426.469	-	3.986.605.127.881
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	309.951.047.237	22.322.942.583	31.833.550.311	1.960.900.265.456	-	2.325.007.805.587
Khấu hao trong kỳ	41.791.633.481	4.210.111.974	5.177.749.199	134.094.764.053	4.830.000	185.279.088.707
Tăng do mua bán, chuyển đổi	36.266.416.972	780.929.193	60.972.222	7.621.884.911	27.090.000	44.757.293.298
Tăng khác	820.165.092	-	-	-	-	820.165.092
Điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(570.795.823)	(1.576.584.727)	(8.040.710.377)	(40.180.903)	-	(10.228.271.830)
Giảm khác	-	(33.055.557)	(26.854.448)	(9.032.808.411)	(31.920.000)	(9.124.638.416)
Tại ngày 30/6/2013	388.258.466.959	25.704.343.466	29.004.706.907	2.093.543.925.106	-	2.536.511.442.438
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2013	571.627.425.546	40.158.332.815	11.988.425.719	826.319.501.363	-	1.450.093.685.443
Tại ngày 31/12/2012	420.332.333.795	17.635.671.993	17.911.695.758	945.210.728.800	-	1.401.090.430.346

Giảm khác thể hiện giá trị tài sản điều chuyển nội bộ giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 1.264 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.239 tỷ đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.855 tỷ đồng. Các tài sản Công ty mẹ đang quản lý, theo dõi và trích khấu hao theo Thông tư 203/2009/TT-BTC, nay không đủ tiêu chuẩn để nguyên giá tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC được ghi giảm tài sản với tổng nguyên giá là 13,62 tỷ đồng.

[Handwritten signature]

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tòa nhà PTSC Tower Vũng Tàu	8.620.653.020	8.637.308.668
Nhà công vụ Cảng Hòn La	9.981.331.425	-
Nhà văn phòng PTSC Hà Nội	5.860.736.570	-
Trung tâm Thương mại Đà Nẵng	-	22.301.599.342
Nhà xưởng Công ty Tàu DVĐK	1.470.145.614	1.405.131.069
Phần mềm quản lý nhân sự	1.079.746.500	1.079.746.500
Khác	995.372.232	957.595.626
	<u>28.007.985.361</u>	<u>34.381.381.205</u>

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00	300.000.000.000	100,00	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC	100,00	628.160.788.070	93,88	576.860.500.000
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95	339.807.000.000	84,95	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC	51,00	102.000.000.000	51,00	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19	285.581.000.000	95,19	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69	218.773.000.000	54,69	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61	208.645.000.000	59,61	208.645.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	-	-	100,00	250.000.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	56,82	250.000.000.000	56,82	250.000.000.000
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	50,61	167.000.000.000	50,61	167.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	43,35	19.109.088.000	43,35	19.109.088.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00	597.817.104.000	51,00	597.817.104.000
		<u>3.136.892.980.070</u>		<u>3.335.592.692.000</u>

Mặc dù Công ty mẹ không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu Khí, nhưng theo thỏa thuận, Công ty mẹ được quyền bổ nhiệm và miễn nhiệm phần lớn các thành viên Ban Giám đốc điều hành hoạt động của công ty con. Theo đó, Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu Khí thuộc sự kiểm soát của Công ty mẹ nên Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu Khí được ghi nhận là công ty con của Công ty mẹ.

Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã ban hành Quyết định số 1039/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 07 tháng 12 năm 2012 về việc thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình và Quyết định số 02/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2013 về việc giải thể Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình. Theo đó, Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình đã chính thức hoạt động từ ngày 05 tháng 01 năm 2013.



Handwritten signature or initials.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC đã chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với 100% vốn sở hữu thuộc Công ty mẹ theo Quyết định số 319/2013/QĐ-CKHH-HDQT ngày 28 tháng 02 năm 2013 của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ Khí Hàng Hải PTSC đã hoạt động theo hình thức công ty TNHH với vốn điều lệ đã góp là 628.160.788.070 đồng.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Tỷ lệ sở hữu (%)	30/6/2013		31/12/2012	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND
Công ty Liên doanh Ròng Đới MV12	33,00	106.022.400	33,00	106.022.400	
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (i)	49,00	292.324.455.887	49,00	292.324.455.887	
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (ii)	60,00	583.995.300.000	60,00	583.995.300.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	42,05	215.648.500.000	42,05	215.648.500.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	37,00	11.100.000.000	37,00	11.100.000.000	
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	28,75	171.957.430.000	28,75	171.957.430.000	
Công ty Liên doanh PTSC SEA (iii)	51,00	278.622.307.500	51,00	278.622.307.500	
Công ty Liên doanh PTSC AP (iv)	51,00	1.069.026.300.000	51,00	106.411.500.000	
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà (v)	30,85	11.209.938.000	-	-	
		2.633.990.253.787		1.660.165.515.787	

- (i) Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.
- (ii) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.
- (iii) Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Hoạt động của liên doanh là đầu tư và sở hữu FSO "PTSC Biển Đông 01"; cho PTSC thuê tàu trần FSO; tiếp thị và cho thuê tàu sau khi hết hạn hợp đồng; các nội dung công việc khác theo điều lệ công ty. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 13.387.500 Đô la Mỹ, tương đương 278.622.307.500 đồng.
- (iv) Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 399.988.087 Đô la Mỹ, tương đương 8.319.752.209.600 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 30% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay.



[Handwritten signature]

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Trong đó, Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2013, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

- (v) Công ty Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà là Công ty cổ phần được thành lập từ vốn góp của Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng và một cá nhân khác theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0401539487 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty có vốn điều lệ là 250.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty mẹ là 124.875.000.000 đồng, tương đương 49,95% vốn điều lệ của Công ty. Các bên đang trong quá trình thực hiện góp vốn và đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn bằng tài sản vào Công ty Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà với giá trị là 11.209.938.000 đồng.

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cho vay Công ty Liên doanh Rông Đồi MV 12	119.394.283.306	147.834.093.706
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	23.126.510.000	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000
	215.677.327.016	244.117.137.416

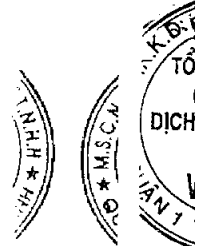
Khoản cho vay Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12 được hưởng lãi suất BBA LIBOR và sẽ được hoàn trả hết vào ngày 30 tháng 9 năm 2016. Khoản cho vay nói trên được thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh với Công ty Liên doanh Rông Đồi MV Pte, Ltd. và không có bảo đảm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số dư khoản cho vay này tương đương 5.550.827,15 Đô la Mỹ.

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác và trích lập dự phòng giảm giá các đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Chi tiết như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	9.255.577.280	10.241.139.332
Công ty CP Cảng Dịch vụ Tổng hợp Quảng Bình	-	15.939.422.008
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	285.581.000.000	285.581.000.000
Công ty CP Cảng DV Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	2.094.609.744	-
Công ty CP Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	2.413.987.598	1.826.214.562



[Handwritten signature]

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Liên doanh PTSC SEA	-	474.522.527
Công ty Liên doanh PTSC AP	-	2.467.572.386
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	35.109.495.927	-
Công ty CP Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	23.130.351	-
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	278.232.183	419.941.975
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.073.706.995	721.653.412
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	566.687.449	411.721.961
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
	<u><u>349.541.761.237</u></u>	<u><u>331.228.521.873</u></u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	320.038.266.415	322.189.992.967
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.119.984.960	9.269.120.295
	<u><u>324.158.251.375</u></u>	<u><u>331.459.113.262</u></u>

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty mẹ ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu	Giá vốn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	15.665.955.302	(6.804.271.866)	4.367.152.556	(2.400.385.458)	10.828.450.534
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(3.680.288.365)	443.450.672	(4.367.152.556)	2.400.385.458	(5.203.604.791)
Tại ngày 30/6/2013	11.985.666.937	(6.360.821.194)	-	-	5.624.845.743

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng.

1199
NG C
CỔ P
VU K
DẦU
I
I
TP. H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	228.630.275.888
Nợ dài hạn đến hạn trả	807.936.050.543	817.103.591.973
Tổng	807.936.050.543	1.045.733.867.861

Thực hiện theo Công văn số 6351/DKVN-KH ngày 19 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chuyển nhượng công trình kho nổi chứa dầu FSO5, Công ty mẹ đã hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng FSO5 cho Liên doanh Dầu khí Việt – Nga (“Vietsovetro”) trong năm 2011. Theo thỏa thuận, Công ty mẹ đồng thời đã chuyển toàn bộ nợ vay dài hạn gốc Đô la Mỹ từ PVFC phục vụ dự án này sang cho Vietsovetro. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, toàn bộ số dư nợ gốc 58.055.765,75 Đô la Mỹ (tương đương 1.224.976.657.325 đồng) phải trả cho PVFC đã được chuyển giao cho Vietsovetro theo hình thức cầm trữ với khoản phải thu VSP phát sinh từ việc nhận chuyển nhượng công trình này.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	15.311.041.997	35.936.910.125
Thuế xuất, nhập khẩu	-	22.679.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.835.758.010	84.060.058.336
Thuế thu nhập cá nhân	7.585.908.168	5.968.976.632
Các loại thuế khác	3.674.789.289	6.761.431.172
	58.407.497.464	132.750.055.811

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	35.936.910.125	104.131.613.945	124.757.482.073	15.311.041.997
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.632.062.531	9.632.062.531	-
Thuế xuất nhập khẩu	22.679.546	348.385.864	371.065.410	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.060.058.336	60.981.838.616	113.206.138.942	31.835.758.010
Thuế nhà đất	-	7.627.489.538	7.627.489.538	-
Tiền thuế đất	4.937.323.237	-	4.937.323.237	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.968.976.632	28.628.878.545	27.041.494.509	7.585.908.168
Thuế TNDN nhà thầu phụ	1.723.750.754	20.625.524.696	21.285.096.133	1.064.179.299
Thuế GTGT nhà thầu phụ	100.357.181	46.275.049.552	43.764.796.761	2.610.609.990
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	30.000.000	30.000.000	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	132.750.055.811	278.284.843.287	352.656.949.134	58.407.497.464

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	96.613.931.670	96.613.931.670
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	18.981.091.202	128.724.961.913
Lãi vay phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	98.741.734.011	87.114.676.617
Lãi vay phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	8.283.491.888	19.880.380.533
Chi phí thuê tàu SK Proactive	18.175.104.000	-
Chi phí dịch vụ phải trả PTSC SEA	52.108.685.845	-
Chi phí thanh lý tàu Ruby Princess	439.403.602	20.319.272.698
Trích trước giá trị vật tư tàu Bình Minh 02	-	20.835.143.000
Chi phí dịch vụ căn cứ hậu cần thực hiện cho Vietgazzprom	-	17.468.610.224
Trích trước chi phí tiền lương	53.156.482.436	-
Chi phí thực hiện dịch vụ khảo sát địa chấn 2D, dự án PVN12	185.806.651.107	-
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	23.260.167.004	-
Chi phí quản lý phải trả PVN	7.200.553.747	-
Chi phí phải trả khác	4.706.160.966	14.181.893.225
	<u>567.473.457.478</u>	<u>405.138.869.880</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	818.483.544.347	965.729.216.010
Gulf Marine Far East (Pte) Ltd	5.476.978.299	17.539.076.374
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	8.713.872.219	8.713.872.219
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	7.321.205.708	7.138.091.972
Phải trả cổ tức các cổ đông ngoài PVN	229.606.031.323	6.022.862.173
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	-	6.292.463.918
Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP)	211.000.000.000	208.150.000.000
Tổng Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.629.593.375	111.000.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam (Vinashin)	393.234.417.178	386.515.160.668
Công ty TNHH Cảng Thanh Hóa (thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa)	39.338.750.137	39.338.750.137
HALLIBURTON INTERNATIONAL INC	5.813.994.704	-
Công ty TNHH Một thành viên Hải sản Trường Sa	6.366.006.705	-
Công ty Quản lý Tài sản Á Châu	6.329.386.118	-
Lương, thưởng phải trả người lao động	18.108.829.623	-
Phải trả khác liên quan đến chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	26.581.059.799	34.035.706.429
Các khoản phải trả khác	48.031.302.794	31.297.241.097
	<u>1.834.034.972.329</u>	<u>1.821.772.440.997</u>

Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm các khoản chính như tạm ứng cổ tức năm 2012 là 153 tỷ đồng, giá trị chuyển nhượng Nhà máy đóng tàu Nhơn Trạch 355,6 tỷ đồng và số phải trả đến hạn trong năm 2012 của giá trị chuyển nhượng cảng Nghi Sơn - Thanh Hóa với số tiền là 281,83 tỷ đồng.



Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Khoản phải trả Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là số tiền phải trả liên quan tới dịch vụ thuê tàu FPSO.

Phải trả Vinashin là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5.

Phải trả cổ tức cho các cổ đông ngoài PVN bao gồm lợi nhuận năm 2012 chưa thực hiện thủ tục để trả cho các cổ đông là 223,35 tỷ đồng và cổ tức được chia của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa làm thủ tục để nhận là 6,25 tỷ đồng.

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam	808.418.780.462	1.081.336.714.615
Đô la Mỹ	1.966.899.349.937	2.175.908.965.269
	<u>2.775.318.130.399</u>	<u>3.257.245.679.884</u>

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất từ 4,1% đến 13,65% đối với Đồng Việt Nam và từ 1,7% đến 5,65% đối với khoản vay Đô la Mỹ. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi PVN hoặc bảo đảm bằng tài sản như đã trình bày trong Thuyết minh số 8 hoặc không có bảo đảm. Số dư các khoản vay bằng Đô la Mỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 tương đương 93.217.979 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 104.535.622 Đô la Mỹ).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	807.936.050.543	817.103.591.973
Trong năm thứ hai	650.127.894.034	771.249.585.862
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.273.281.085.822	1.568.855.713.716
Sau năm năm	43.973.100.000	100.036.788.333
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(807.936.050.543)	(817.103.591.973)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.967.382.079.856</u>	<u>2.440.142.087.911</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	446.700.421	312.692.241
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	446.700.421	297.802.094
Số lượng cổ phần đang lưu hành	446.700.421	297.802.094

Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 879/NQ-DVĐK-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 10 năm 2012, các cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty mẹ từ 2.978 tỷ đồng lên 4.467 tỷ đồng bằng việc phát hành 148.901.047 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, 44.670.314 cổ phần được phát hành cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ thực hiện quyền là 20:03 (tại ngày chốt quyền, cổ đông sở hữu 20



Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

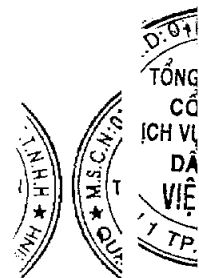
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

cổ phần sẽ được nhận 03 cổ phần mới) và 104.230.733 cổ phần được phát hành chào bán cho cổ đông hiện hữu với giá bán là 10.000 đồng/cổ phần với tỷ lệ thực hiện quyền là 20:07 (tại ngày chốt quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần được phân phối 01 quyền mua và cổ đông sở hữu 20 cổ phần được mua 07 cổ phần mới). Ngày 07 tháng 3 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ban hành nghị quyết số 158/NQ-DVKT-HĐQT về việc phê duyệt kết quả phát hành cổ phần năm 2012. Theo đó, tổng số cổ phần đã phân phối thêm là 148.898.327 cổ phần, trong đó phát hành cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là 44.667.594 cổ phần, cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 102.282.582 cổ phần, còn lại là cổ phần dôi dư đã được bán cho các cán bộ chủ chốt có nhiều cống hiến theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông. Số cổ phiếu này đã được niêm yết bổ sung theo quyết định số 75/QĐ-SGDHN ngày 26 tháng 3 năm 2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Chi tiết vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty là 4.467.004.210.000 đồng (năm 2012: 3.000.000.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	30/6/2013		31/12/2012	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	1.530.000.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	5,84	260.945.000.000	5,85	174.078.000.000
Nhóm quỹ FTIF-Templeton Frontier Markets	6,14	274.181.740.000	-	-
Vốn góp của đối tượng khác	36,64	1.636.877.470.000	42,77	1.273.942.940.000
	100	4.467.004.210.000	100	2.978.020.940.000



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU B 09 – DN

THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Tại ngày 01/01/2012	2.978.020.940.000	486.293.000.000	4.109.381.964	690.915.466.053	106.896.368.018	1.157.119.778.318	5.423.354.934.353	2.978.020.940.000	486.293.000.000	4.109.381.964
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	766.410.860.161	766.410.860.161	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	328.736.162.461	58.194.856.964	(561.515.590.318)	(174.584.570.893)	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(595.604.188.000)	(595.604.188.000)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(4.109.381.964)	-	-	-	(4.109.381.964)	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2012	2.978.020.940.000	486.293.000.000	-	1.019.651.628.514	165.091.224.982	766.410.860.161	5.415.467.653.657	2.978.020.940.000	486.293.000.000	-
Tăng vốn trong kỳ	1.042.307.330.000	-	-	-	-	-	1.042.307.330.000	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	602.894.302.933	602.894.302.933	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	91.976.383.629	38.320.543.008	-	130.296.926.637	-	-	-
Tăng vốn từ thặng dư cổ phần	446.675.940.000	(446.675.940.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(521.152.304.500)	(521.152.304.500)	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(245.258.555.661)	(245.258.555.661)	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2013	4.467.004.210.000	39.617.060.000	-	1.111.628.012.143	203.411.767.990	602.894.302.933	6.424.555.353.066	4.467.004.210.000	39.617.060.000	-

Theo Nghị quyết số 323/QĐ-DVKT-DHDCD ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, các cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức của năm 2012 là 15% trên mệnh giá cổ phiếu, trích quỹ dự phòng tài chính là 38,32 tỷ đồng, trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi là 114,96 tỷ đồng, trích quỹ đầu tư phát triển là 91,98 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty mẹ đã thực hiện chi trả 10% cổ tức của năm 2012 và đang thực hiện các thủ tục để chi trả 5% cổ tức còn lại cho các cổ đông theo nội dung của nghị quyết số 323/QĐ-DVKT-DHDCD đã ban hành và đã thực hiện trích lập các quỹ theo nghị quyết nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Doanh thu bán hàng	106.730.793.361	201.925.675.862
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.459.531.261.445	3.282.144.282.283
	<u>3.566.262.054.806</u>	<u>3.484.069.958.145</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	96.528.100.786	161.605.820.435
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.043.040.887.879	3.000.171.854.504
	<u>3.139.568.988.665</u>	<u>3.161.777.674.939</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

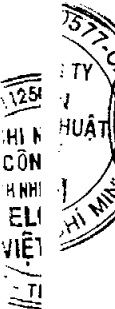
	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219.060.465.395	305.964.534.389
Chi phí nhân công	211.963.483.604	275.385.914.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.129.029.512	195.421.684.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.587.646.760.663	2.387.283.839.532
Chi phí khác	208.074.603.006	180.104.972.067
	<u>3.412.874.342.180</u>	<u>3.344.160.944.967</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.213.075.972	117.764.095.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	419.275.892.288	194.543.740.132
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.318.451.485	31.677.040.451
Doanh thu sử dụng vốn nội bộ	9.024.630.556	12.758.172.597
	<u>507.832.050.301</u>	<u>356.743.048.380</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí lãi vay	41.297.479.831	57.543.602.920
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	15.939.422.008	14.757.414.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.991.471.617	8.904.122.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.107.701.136	10.791.191.080
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	18.313.239.364	(7.299.436.841)
Chi phí tài chính khác	31.250.078.333	33.733.625.481
	<u>138.899.392.289</u>	<u>118.430.519.004</u>



Handwritten signature or initials.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***27. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	27.272.727
Thu từ phạt, bồi thường	112.612.494	2.000.000
Hoàn nhập dự phòng chi phí thanh lý tàu Ruby Princess	20.319.272.698	
MVOT hoàn trả chi phí thành lập	-	6.559.591.148
Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi góp vốn	6.903.284.511	27.741.783.174
Thu nhập cung cấp nhân sự quản lý cho MVOT từ năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012	25.258.369.270	
Thu nhập khác	1.865.057.489	6.917.990.069
	54.458.596.462	41.248.637.118
Tiền phạt, bồi thường	587.199.754	31.248.274
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	168.884.700
Vật tư tàu Bình Minh 02 không thu hồi được	-	23.909.032.056
Chi phí dự án Cảng quốc tế PVTrans	5.833.899.600	
Các khoản chi phí khác	7.447.123.328	3.869.324.768
	13.868.222.682	27.978.489.798
Lợi nhuận khác	40.590.373.780	13.270.147.320

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	669.079.746.340	430.685.333.835
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(474.242.919.027)	(213.061.181.448)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	49.090.527.150	15.286.470.300
Thu nhập chịu thuế	243.927.354.463	232.910.622.687
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.981.838.616	58.227.655.672
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	60.981.838.616	58.227.655.672

29. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty mẹ có các khoản cam kết thuế tàu hoạt động và thuê đất tại Vũng Tàu với mục đích làm văn phòng cho PTSC không hủy ngang với tổng số tiền thuế là 3.120 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.109 tỷ đồng). Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2012. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty mẹ có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.



Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Cấu trúc vốn của Công ty mẹ gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty mẹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	2.775.318.130.399	3.485.875.955.772
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.335.650.514.517	2.735.680.330.612
Nợ thuần	439.667.615.882	750.195.625.160
Vốn chủ sở hữu	6.424.573.590.773	5.415.504.129.068
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,07	0,14

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty mẹ áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

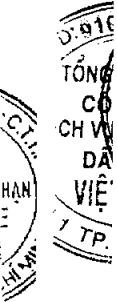
Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.335.650.514.517	2.735.680.330.612
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.741.443.481.237	4.459.658.674.126
Đầu tư tài chính dài hạn	200.613.366.679	229.418.486.358
Các khoản ký quỹ	2.436.111.038	2.234.732.075
Tổng cộng	7.280.143.473.471	7.426.992.223.171
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.775.318.130.399	3.485.875.955.772
Phải trả người bán và phải trả khác	3.428.825.237.476	2.346.762.207.700
Chi phí phải trả	567.473.457.478	405.138.869.880
Tổng cộng	6.771.616.825.353	6.237.777.033.352

Công ty mẹ chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty mẹ phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.



Handwritten signature or initials.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÀU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty mẹ thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty mẹ sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty mẹ quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	3.788.169.747.867	979.035.490.986	3.946.673.485.505	5.736.913.166.768
Bảng Anh (GBP)	66.009.189	1.968.600.607	233.727.879	2.587.225.777

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đồng Bảng Anh.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty mẹ trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty mẹ sẽ giảm các khoản tương ứng như sau:

	30/06/2013	30/06/2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	7.925.186.882	90.920.843.063

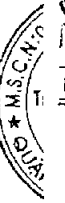
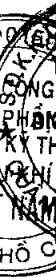
Dựa trên sự phân tích tương tự cho GBP thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất khi Công ty mẹ vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty mẹ quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ giảm/tăng 55.506.362.608 đồng.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mẹ chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty mẹ không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty mẹ. Công ty mẹ có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty mẹ có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty mẹ không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty mẹ quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty mẹ tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty mẹ là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty mẹ duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty mẹ phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.335.650.514.517	-	-	2.335.650.514.517
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.741.443.481.237	-	-	4.741.443.481.237
Đầu tư tài chính dài hạn	-	200.613.356.679	-	200.613.356.679
Các khoản ký quỹ	448.643.600	1.987.467.438	-	2.436.111.038
Tổng cộng	7.077.542.639.354	202.600.824.117	-	7.280.143.463.471
30/6/2013				
Các khoản vay	807.936.050.543	1.923.408.979.856	43.973.100.000	2.775.318.130.399
Phải trả người bán và phải trả khác	3.163.741.447.037	265.071.740.439	-	3.428.813.187.476
Chi phí phải trả	567.473.457.478	-	-	567.473.457.478
Tổng cộng	4.539.150.955.058	2.188.480.720.295	43.973.100.000	6.771.604.775.353
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.538.391.684.296	(1.985.879.896.178)	(43.973.100.000)	508.538.688.118

010
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ KỸ THUẬT
 DẦU KHÍ VIỆT NAM
 001
 CH
 C
 ÁCH
 DE
 VI
 11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.735.680.330.612	-	-	2.735.680.330.612
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.459.658.674.126	-	-	4.459.658.674.126
Đầu tư tài chính dài hạn	-	229.418.486.358	-	229.418.486.358
Các khoản ký quỹ	163.000.000	2.071.732.075	-	2.234.732.075
Tổng cộng	7.195.502.004.738	231.490.218.433	-	7.426.992.223.171
31/12/2012				
Các khoản vay	1.045.733.867.861	2.340.105.299.578	100.036.788.333	3.485.875.955.772
Phải trả người bán và phải trả khác	2.015.422.532.151	331.339.675.549	-	2.346.762.207.700
Chi phí phải trả	405.138.869.880	-	-	405.138.869.880
Tổng cộng	3.466.295.269.892	2.671.444.975.127	100.036.788.333	6.237.777.033.352
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.729.206.734.846	(2.439.954.756.694)	(100.036.788.333)	1.189.215.189.819

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty mẹ có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty mẹ đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Bán hàng		
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sóng Hậu (LPSH)	197.003.520	193.123.800
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	219.881.793.300	1.406.786.927
Công ty CP PVI	-	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	397.879.023.170	228.248.229.922
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1.994.748.914	1.743.726.040
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	54.062.187.079	44.659.257.804
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2.419.226.245	3.511.180.879
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	1.044.529.133	662.991.029
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	38.660.154.016
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	19.643.370.091	16.456.201.816
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	289.037.438.654	227.536.642.955
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	16.580.042.340	12.512.085.970
Các công ty con trong Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	175.050.952.275	315.497.643.297
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	16.251.405.508	21.000.219.446

3150
TỔNG
PHẦN
CỔ PHẦN
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
2500
NH
NG
HỒ C
HIỆM
OIT
T N
TP. H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***Thu nhập và các khoản vay của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Hội Đồng Quản trị	2.712.666.986	3.805.667.000
Ban Tổng Giám đốc	2.182.402.429	2.310.543.000

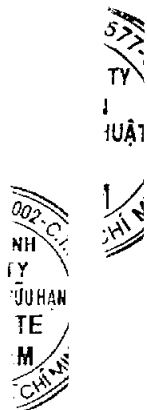
Số dư với các bên liên quan

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải thu		
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu (LPSH)	442.559.004.302	442.559.005.596
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	792.939.120
Công ty CP PVI	-	20.077.288
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	279.216.556.966	41.719.807.175
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	-	282.460.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	2.194.362.408	6.468.637.009
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	35.109.762.643	56.868.722.343
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.332.952.082	1.632.305.765
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	590.406.885	6.951.519.620
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	4.812.533.072
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	5.460.751.138	8.216.977.068
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	147.607.114.936	109.491.191.173
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	7.432.781.848	7.432.781.848
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	15.769.826.273	3.494.088.856
Các công ty con trong Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	69.917.496.603	123.332.689.604

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
--	------------------	-------------------

Phải thu khác

Công ty CP PVI	514.342.045	-
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí (PVFC)	-	224.157.274.969
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu (LPSH)	556.284.941.100	542.635.104.180
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS)	366.062.461.416	366.062.461.416
Các công ty con trong Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.314.491.475.613	1.106.444.364.863



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***Trả trước cho người bán**

Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	-	1.301.175.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	-	2.121.667.803
Các công ty con trong Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	149.579.259.479	-

30/6/2013

31/12/2012

VNDVND**Các khoản phải trả**

Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	641.829.685	1.608.736.321
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	3.737.019.757	9.056.156.867
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	11.726.642.447	8.679.874.097
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	24.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	123.069.709	52.093.500
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	4.851.643.988	10.421.140.529
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	4.618.683.839	5.560.032.440
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	15.950.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	335.148.890.267	401.146.670.650
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	-	580.563.322

30/6/2013

31/12/2012

VNDVND**Người mua trả trước**


Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu (LPSH)	1.326.663.278.497	1.262.298.859.827
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	183.234.827.750	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	13.310.399.729	-


Vay ngắn hạn

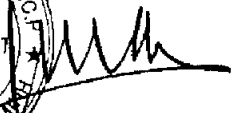
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	228.630.275.888
---	---	-----------------

Vay dài hạn

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	99.859.220.191	964.001.550.693
---	----------------	-----------------


 Nguyễn Quang Chánh
 Người lập biểu


 Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng


 Phan Thành Hưng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2013
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam
